CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3501459505, E=ROYALTHUE@YAHOO.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.31 13:20:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025
(Báo cáo tự lập)

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06-42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.754.024.962.657**	**1.526.027.552.999**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**5.909.893.474**	**42.242.862.847**
111	1. Tiền		5.909.893.474	42.242.862.847
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**243.121.699.172**	**158.435.580.071**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		243.121.699.172	158.435.580.071
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**780.504.396.439**	**598.536.744.324**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	639.753.582.474	479.337.975.915
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	81.084.769.673	80.307.254.618
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	59.666.044.292	38.891.513.791
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**688.941.392.345**	**683.944.075.529**
141	1. Hàng tồn kho		688.941.392.345	683.944.075.529
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**35.547.581.227**	**42.868.290.228**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.378.352.877	6.582.012.374
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		29.169.228.350	36.286.277.854
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.050.529.794.596**	**945.184.229.393**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**6.274.122.757**	**6.246.856.657**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.274.122.757	6.246.856.657
220	**II. Tài sản cố định**		**281.472.922.990**	**293.145.285.013**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	172.538.437.797	174.016.757.053
222	- *Nguyên giá*		*591.974.364.230*	*577.478.370.323*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(419.435.926.433)*	*(403.461.613.270)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	47.141.291.494	56.336.070.407
225	- *Nguyên giá*		*59.370.836.858*	*67.409.423.358*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(12.229.545.364)*	*(11.073.352.951)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	61.793.193.699	62.792.457.553
228	- *Nguyên giá*		*68.204.471.219*	*68.204.471.219*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(6.411.277.521)*	*(5.412.013.666)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**603.877.838.661**	**460.417.449.070**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		603.877.838.661	460.417.449.070
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**114.047.246.574**	**131.032.218.869**
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		114.047.246.574	128.032.218.869
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**44.857.663.615**	**54.342.419.784**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	38.384.380.827	47.036.738.493
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	-	370.021.161
269	3. Lợi thế thương mại	14	6.473.282.788	6.935.660.130
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.804.554.757.253**	**2.471.211.782.392**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.057.754.127.316**	**1.723.493.618.126**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.635.375.903.218**	**1.338.284.164.221**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	364.963.373.254	278.615.664.605
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	56.691.946.687	68.040.488.517
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.245.401.073	21.122.532.154
314	4. Phải trả người lao động		13.613.759.796	16.602.439.323
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16.469.859.834	14.450.223.537
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	32.717.249.303	61.230.124.075
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.115.671.115.226	864.219.493.965
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.003.198.045	14.003.198.045
330	**II. Nợ dài hạn**		**422.378.224.098**	**385.209.453.905**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	-	48.552.878.934
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	150.000.000	150.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	408.764.457.245	323.254.050.154
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.b	13.463.766.853	13.252.524.817
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**746.800.629.937**	**747.718.164.266**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**746.800.629.937**	**747.718.164.266**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*450.000.000.000*	*450.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40.010.480.000	40.010.480.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		57.353.390.932	57.353.390.932
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		162.444.165.860	163.414.518.842
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*147.968.319.535*	*95.911.408.995*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*14.475.846.325*	*67.503.109.847*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.992.593.146	36.939.774.492
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.804.554.757.253**	**2.471.211.782.392**

Huỳnh Thị Hải Yến	Nguyễn Thị Kim Loan	Trương Văn Việt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

06T đầu năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q2-2025 VND	Q2-2024 VND	06T đầu năm 2025 VND	06T đầu năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**528.975.283.716**	**429.369.522.382**	**1.008.522.591.113**	**808.409.181.077**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	12.060.317	-	12.060.317	231
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**528.963.223.399**	**429.369.522.382**	**1.008.510.530.796**	**808.409.180.846**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**458.565.211.835**	**353.316.265.498**	**893.910.945.609**	**665.074.265.394**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**70.398.011.564**	**76.053.256.884**	**114.599.585.187**	**143.334.915.452**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.608.065.163	5.199.027.690	6.093.200.842	7.412.372.192
22	7. Chi phí tài chính	27	21.512.087.926	16.195.095.483	37.761.201.116	31.535.499.756
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*21.650.961.142*	*12.361.177.626*	*37.018.482.945*	*26.781.802.620*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.515.336.684	4.475.052.952	2.547.841.897	8.719.758.221
25	9. Chi phí bán hàng	28	24.806.894.910	19.178.280.162	33.984.807.427	37.598.718.871
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	15.568.105.396	14.980.728.990	32.761.090.660	30.621.779.238
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**13.634.325.179**	**35.373.232.891**	**18.733.528.723**	**59.711.048.000**
31	12. Thu nhập khác	30	10.468.198	(24.200.478.002)	12.323.091	262.823.504
32	13. Chi phí khác	31	126.849.274	(21.006.206.492)	222.043.509	3.501.254.074
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(116.381.076)**	**(3.194.271.510)**	**(209.720.418)**	**(3.238.430.570)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**13.517.944.103**	**32.178.961.381**	**18.523.808.305**	**56.472.617.430**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.582.084.673	6.208.088.730	4.177.371.050	11.609.873.160
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.c	(105.621.018)	(105.621.018)	(211.242.036)	(211.242.036)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**11.041.480.448**	**26.076.493.669**	**14.557.679.291**	**45.073.986.306**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**11.041.480.448**	**26.458.233.222**	**14.475.846.325**	**45.063.775.630**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		-	**(381.739.553)**	**81.832.967**	**10.210.676**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	-	-	-	-

Huỳnh Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Kim Loan**	**Trương Văn Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

06T đầu năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06T đầu năm 2025 VND	06T đầu năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***18.523.808.305***	***56.472.617.430***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.592.146.773	19.260.775.902
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(44.846.830)	(2.945.491.846)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.848.059.983)	(9.795.744.900)
06	- Chi phí lãi vay		37.018.482.945	26.781.802.620
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***68.241.531.210***	***89.773.959.206***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(173.751.852.921)	(12.277.652.512)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(50.277.311.927)	(115.126.344.177)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.155.997.590)	74.191.424.882
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.856.017.163	1.210.369.535
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.546.817.143)	(26.882.589.608)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(110.312.826)	(21.205.758.029)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.700.000.000)	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(199.444.744.034)***	***(10.316.590.703)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.457.407.407)	(138.348.357.667)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	51.734.338.021
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(243.121.699.172)	(43.733.739.726)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		158.435.580.071	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.496.714.106	727.139.957
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(88.646.812.402)***	***(129.620.619.415)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		768.112.367.425	625.386.470.922
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(516.422.779.944)	(480.706.280.833)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(14.084.016.283)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***251.689.587.481***	***130.596.173.806***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

06T đầu năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06T đầu năm 2025 VND	06T đầu năm 2024 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(36.401.968.955)**	**(9.341.036.312)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**42.242.862.847**	**17.925.609.914**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		68.999.582	6.636.743
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**5.909.893.474**	**8.591.210.345**

Huỳnh Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Kim Loan**	**Trương Văn Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06T đầu năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 02 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 450.000.000.000 VND; tương đương 45.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 686 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 667 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch ceramic, granite, porcelain và vật liệu xây dựng từ đất sét.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ…);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 06T đầu năm 2025, mặc dù là năm khó khăn về kinh tế tuy nhiên doanh thu 06T đầu năm 2025 của Công ty tăng 24,75% so với cung kỳ năm 2024 từ 808 tỷ VND lên 1.008 tỷ VND. Tuy nhiên giá vốn đã tăng 34,4% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2024 từ mức 665 tỷ VND lên mức 893 tỷ VND, mức tăng giá vốn cao hơn mức tăng doanh thu dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty đã giảm 20%. Theo đó trong năm 06T đầu năm 2025, thị trường ngành vật liệu xây dựng chưa thay đổi gì so với tình trạng đóng băng từ năm 2024, nhu cầu giảm, để tiếp tục duy trì mức tăng doanh thu Công ty đã thực hiện nới rộng các chính sách bán hàng, giảm giá bán và tối ưu hóa các hoạt động thương mại nên quy mô doanh thu của Công ty tiếp tục tăng nhưng lợi nhuận gộp lại giảm.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone (đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang)	KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	88,17%	88,17%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS cho thuê.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám dốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám dốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được ghi nhận theo giá trị thương hiệu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng quý tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của quý phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các quý trước, đến quý sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của quý lập báo cáo (quý trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của quý phát sinh (quý sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.544.814.431	3.972.514.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.365.079.043	38.270.348.068
	5.909.893.474	**42.242.862.847**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**243.121.699.172**	-	**158.435.580.071**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	243.121.699.172	-	158.435.580.071	-
Đầu tư dài hạn	-	-	**3.000.000.000**	-
- Trái phiếu (2)	-	-	3.000.000.000	-
	243.121.699.172	-	**161.435.580.071**	-

(1) Tại ngày 30/06/2025, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có giá trị 243.121.699.12 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	30/06/2025				01/01/2025			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào công ty liên kết				**114.047.246.574**				**128.032.218.869**
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Đồng Nai	45%	45%	114.047.246.574	Đồng Nai	45%	45%	128.032.218.869
				114.047.246.574				**128.032.218.869**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 39 .

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***54.794.744.675***	-	***85.180.303.939***	-
Công ty Cổ phần Vinagres	18.059.110.442	-	25.602.313.404	-
Royal American Wholesale	2.385.367.499	-	2.338.141.668	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	3.193.688.184	-	6.705.149.684	-
Công Ty Cổ Phần Farrah Life	2.018.016.569	-	-	-
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	12.649.269.042	-	36.639.606.433	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Xanh	-	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Miền Tây	16.489.292.939	-	13.895.092.750	-
Bên khác	***584.958.837.799***	-	***394.157.671.976***	-
Công ty Cổ phần Top Tile	247.392.111.803	-	103.262.042.555	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân	45.558.847.313	-	43.016.085.398	-
Rc Flooring Distributor	23.813.035.243	-	23.341.581.518	-
Care About Trading Co., Ltd	45.596.564.507	-	33.042.985.523	-
Công ty TNHH Mylux Việt Nam	39.752.663.286	-	33.346.694.862	-
New Pacific Marble & Title	25.738.758.304	-	25.229.178.850	-
Phải thu khách hàng khác	157.106.857.343	-	132.919.103.270	-
	639.753.582.474	**-**	**479.337.975.915**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***4.835.363.153***	-	***10.510.000.000***	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh (*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	-	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu tư Royal House	4.835.363.153	-	10.510.000.000	-
Bên khác	***76.249.406.520***	-	***69.797.254.618***	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Dịch vụ Hoàng Quân	5.177.871.694	-	6.895.833.094	-
Công Ty TNHH MTV Trang Minh Anh	4.941.943.291	-	4.941.943.291	-
Công ty TNHH MTV Võ Trường Phát	-	-	5.336.517.072	-
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tùng Thịnh Phát	-	-	6.875.194.154	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh (*)	25.227.276.733	-	32.225.032.044	-
Trả trước cho người bán khác	40.902.314.802	-	13.522.734.963	-
	81.084.769.673	-	**80.307.254.618**	-

(*) Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh không còn là bên liên quan từ năm 2024.

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.350.260.184	-	1.546.756.204	-
Cho mượn	9.894.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Khoản giao xây dựng và mua lại tài sản (1)(2)	30.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Phải thu liên quan hoạt động thuê tài chính	918.530.344	-	1.241.563.393	-
Phải thu khác	16.503.253.764	-	103.194.194	-
	59.666.044.292	-	**38.891.513.791**	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Ông Huỳnh Sơn Tùng (1)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Trâm (2)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Ông Huỳnh Sơn Tùng (1)	900.000.000	-	-	-
Ông Huỳnh Sơn Tùng (1)	8.994.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	872.638.258	-	1.136.361.599	-
Các ngân hàng thương mại	2.350.260.184	-	1.546.756.204	-
Các đối tượng khác	10.549.145.850	-	208.395.988	-
	59.666.044.292	-	**38.891.513.791**	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	6.274.122.757	-	6.246.856.657	-
	6.274.122.757	-	**6.246.856.657**	-

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
b.2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	1.137.855.150	-	1.489.069.050	-
	Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	2.442.107.607	-	2.442.107.607	-
	Các đối tượng	2.694.160.000	-	2.315.680.000	-
		6.274.122.757	**-**	**6.246.856.657**	**-**
c)	**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**				
	Ông Huỳnh Sơn Tùng (1)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	Bà Nguyễn Thị Bích Trâm (2)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
	Công Ty Cổ phần Sản Xuất và	8.994.000.000	-	-	-
		44.994.000.000	**-**	**36.000.000.000**	**-**

(1) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.
Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.
Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng.
Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ VND và đã thực hiện xong việc mua lô đất.

Trong năm 2024, ông Huỳnh Sơn Tùng đã nhận được Giấy phép xây dựng số 941/GPXD ngày 18/04/2024 của UBND thành phố Thủ Đức và Phụ lục Giấy phép xây dựng số 255/PLGPXD ngày 24/06/2024 của UBND thành phố Thủ Đức và đang tiến hành quá trình thi công xây dựng công trình.

(2) Khoản thỏa thuận và giao việc cho bà Nguyễn Thị Bích Trâm theo biên bản thỏa thuận số 06/HGK-NTBT/BBTT ngày 31/05/2022 về việc bà Nguyễn Thị Bích Trâm chủ sở hữu Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 43, phường Trường Thạnh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.
Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án Văn phòng showroom Royal Sintered Stone. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 6 tỷ VND.
Bà Trâm đã thực hiện mua xong lô đất và đang trong quá trình lên kế hoạch xây dựng.
Do Công ty đang tập trung thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 nên quá trình thực hiện xây dựng Dự án Văn phòng showroom Royal Sintered Stone sẽ được thực hiện sau khi Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 đi vào hoạt động. Công ty cũng đã thu hồi 1 phần tiền giao cho Bà Nguyễn Thị Bích Trâm số tiền 8,3 tỷ VND để tập trung tài chính cho dự án này.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	543.269.086	-	299.661.785	-
Nguyên liệu, vật liệu	179.545.332.695	-	102.085.045.670	-
Công cụ, dụng cụ	27.640.423.286	-	19.730.431.198	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.302.228.991	-	8.198.954.088	-
Thành phẩm	194.158.341.936	-	246.173.229.649	-
Hàng hoá	273.459.265.481	-	303.231.966.572	-
Hàng gửi đi bán	3.292.530.870	-	4.224.786.567	-
	688.941.392.345	**-**	**683.944.075.529**	**-**

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**603.877.838.661**	**460.417.449.070**
- Chi phí sửa chữa tòa nhà văn phòng RYG	2.688.878.800	925.925.926
- Thi công hệ thống bù gạch đầu lò nung	-	-
- Hệ thống báo cháy	-	-
- Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 (*)	601.188.959.861	458.261.523.144
- Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cối nghiền xương 60 tấn	-	1.230.000.000
	603.877.838.661	**460.417.449.070**

(*) Thông tin về dự án:

- Địa điểm xây dựng: Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Sản xuất gạch Porcelain tấm lớn, cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu Tư Royal Sintered Stone (đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang);
- Quy mô của dự án: diện tích khoảng 32.000 m2;
- Tổng mức đầu tư: 764.664.000.000 VND;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến hoàn thành trong năm 2025;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: đang trong quá trình lắp đặt dây chuyền trang thiết bị.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	148.977.227.938	405.066.812.937	16.345.907.191	3.944.152.222	3.144.270.035	577.478.370.323
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.457.407.407	-	-	-	-	6.457.407.407
- Tăng do tài sản thuê tài chính chuyển thành	-	8.038.586.500	-	-	-	8.038.586.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Bán TSCĐ để thuê lại tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**155.434.635.345**	**413.105.399.437**	**16.345.907.191**	**3.944.152.222**	**3.144.270.035**	**591.974.364.230**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	87.967.599.512	301.590.176.487	10.348.255.880	2.748.318.391	807.263.000	403.461.613.270
- Khấu hao trong kỳ	2.781.949.240	8.739.676.908	894.539.630	185.499.285	157.213.500	12.758.878.563
- Tăng do tài sản thuê tài chính chuyển thành	-	3.215.434.600	-	-	-	3.215.434.600
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Bán TSCĐ để thuê lại tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**90.749.548.752**	**313.545.287.995**	**11.242.795.510**	**2.933.817.676**	**964.476.500**	**419.435.926.433**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	61.009.628.426	103.476.636.450	5.997.651.311	1.195.833.831	2.337.007.035	174.016.757.053
Tại ngày cuối kỳ	**64.685.086.593**	**99.560.111.442**	**5.103.111.681**	**1.010.334.546**	**2.179.793.535**	**172.538.437.797**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 140.529.468.320 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269.314.708.865 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	56.301.950.904	11.107.472.454	67.409.423.358
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.038.586.500)	-	(8.038.586.500)
- Thuê lại tài chính			-
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ			-
Số dư cuối kỳ	**48.263.364.404**	**11.107.472.454**	**59.370.836.858**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.805.733.487	267.619.464	11.073.352.951
- Trích khấu hao	3.807.917.334	563.709.679	4.371.627.013
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê t	(3.215.434.600)	-	(3.215.434.600)
- Trả lại tài sản cố định thuê tài	-	-	-
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành TSCĐ		-	-
Số dư cuối kỳ	**11.398.216.221**	**831.329.143**	**12.229.545.364**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	45.496.217.417	10.839.852.990	56.336.070.407
Tại ngày cuối kỳ	**36.865.148.183**	**10.276.143.311**	**47.141.291.494**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Lợi thế quyền thuê (*)	Cộng
			VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	565.248.000	67.639.223.219	68.204.471.219
Số dư cuối kỳ	**565.248.000**	**67.639.223.219**	**68.204.471.219**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	534.185.067	4.877.828.599	5.412.013.666
- Khấu hao trong kỳ	23.698.135	975.565.720	999.263.855
Số dư cuối kỳ	**557.883.202**	**5.853.394.319**	**6.411.277.521**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	31.062.933	62.761.394.620	62.792.457.553
Tại ngày cuối kỳ	**7.364.798**	**61.785.828.901**	**61.793.193.699**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 295.600.000 VND.

(*) Giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 292958 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25/12/2017 - thời hạn 35 năm 02 tháng theo chứng thư thẩm định giá Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang số 22/05/02/DN ngày 31/05/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Việt Nam.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.378.352.877	6.299.517.113
	Chi phí bảo hiểm sức khỏe	-	84.999.998
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	197.495.263
		6.378.352.877	**6.582.012.374**

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.746.439.354	7.674.439.100
	Chi phí thuê thương hiệu (*)	29.000.000.000	35.000.000.000
	Chi phí chương trình phần mềm	4.637.941.473	4.362.299.393
		38.384.380.827	**47.036.738.493**

(*) Chi phí sử dụng thương hiệu từ Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Top Tile có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng với số tiền là 60 tỷ VND.

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Giá trị lợi thế thương mại của Công ty phát sinh khi mua Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone là 9.247.546.839 VND được phân bổ với thời gian 10 năm. Tại ngày 30/06/2025, giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ là 6.473.282.788 VND, giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ là 462.377.342 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Ngắn hạn**	VND	VND	VND	VND
	Bên liên quan	***2.629.627.027***	***2.629.627.027***	***5.766.195.325***	***5.766.195.325***
	Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	-	-	2.332.101.636	2.332.101.636
	Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	1.518.765.149	1.518.765.149	3.434.093.689	3.434.093.689
	Công ty Cổ Phần Bảo Sơn Xanh	1.110.861.878	1.110.861.878	-	-
	Bên khác	***362.333.746.227***	***362.333.746.227***	***272.849.469.280***	***213.932.772.583***
	Công ty Cổ phần Frit Huế	13.231.009.830	13.231.009.830	11.235.721.330	11.235.721.330
	CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN PP Khí Thấp Áp	-	-	3.701.565.394	3.701.565.394
	Công ty Cổ phần Công nghệ Hexagon	5.021.440.154	5.021.440.154	7.943.838.176	7.943.838.176
	Forwell International (HK) Co., LTD	101.875.976.660	101.875.976.660	58.916.696.697	-
	Phải trả các đối tượng khác	242.205.319.583	242.205.319.583	191.051.647.683	191.051.647.683
		364.963.373.254	**364.963.373.254**	**278.615.664.605**	**219.698.967.908**

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
b)	**Dài hạn**				
	Bên khác				
	Forwell International (HK) Co., LTD	-	-	48.552.878.934	-
		-	**-**	**48.552.878.934**	**-**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	***54.620.946***	**-**
Công Ty Cổ Phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	54.620.946	-
Bên khác	***56.637.325.741***	***68.040.488.517***
Công ty TNHH VINAMEN	-	5.232.580.340
FONG STEEL IMPORT EXPORT CO.,LTD	-	-
Công ty TNHH MTV Dũng Đài Loan	-	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hùng Ngọc	13.957.247.361	14.620.634.450
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Đầu Tư Hòa Phát Đạt	-	-
Công Ty TNHH Trang Hòa	8.098.633.047	-
Công Ty TNHH Gạch Men Minh Long	-	6.263.766.598
Các đối tượng khác	34.581.445.333	41.923.507.129
	56.691.946.687	**68.040.488.517**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	10.242.505.240	10.242.505.240	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	128.675.590	128.675.590	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.458.865.622	4.177.371.050	110.312.826	-	19.525.923.846
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.719.451.916	1.014.409.838	2.029.784.527	-	1.704.077.227
Các loại thuế khác	-	2.944.214.616	6.000.000	2.950.214.616	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	17.400.000	2.000.000	-	15.400.000
	-	**21.122.532.154**	**15.586.361.718**	**15.463.492.799**	**-**	**21.245.401.073**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.445.396.112	973.730.310
- Trích trước chi phí tiền điện	1.537.939.173	1.645.451.218
- Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp	10.356.190.607	9.886.422.942
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn chứng từ	2.791.249.917	714.240.120
- Trích trước chi phí xuất nhập khẩu	339.084.025	1.230.378.947
	16.469.859.834	**14.450.223.537**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	5.742.627.622	5.316.761.822
- Bảo hiểm xã hội	3.139.215.092	2.788.258.228
- Bảo hiểm y tế	408.444.996	187.822.800
- Bảo hiểm thất nghiệp	176.794.153	83.252.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	205.500.000	205.500.000
- Khoản mượn tiền	9.600.000.000	-
- Khoản mở LC Upas tại Ngân hàng TMCP Quân đội	-	49.999.944.261
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.444.667.440	2.648.584.164
	32.717.249.303	**61.230.124.075**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Cán bộ Công nhân viên	2.540.210.948	2.573.206.322
- Nguyễn Minh Tuyền	1.000.000.000	-
- Lê Thị Vi Na	8.600.000.000	-
- Công đoàn cấp cơ sở	5.742.627.622	5.316.761.822
- Cơ quan bảo hiểm	3.724.454.241	3.059.333.828
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	49.999.944.261
- Các đối tượng khác	11.109.956.492	280.877.842
	32.717.249.303	**61.230.124.075**
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	150.000.000	150.000.000
	150.000.000	**150.000.000**
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Quảng Lộc Phát	150.000.000	150.000.000
	150.000.000	**150.000.000**

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**833.835.440.802**	**833.835.440.802**	**768.112.367.425**	**516.660.746.164**	**1.085.287.062.063**	**1.085.287.062.063**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)	160.281.071.705	160.281.071.705	220.929.000.398	146.000.286.217	235.209.785.886	235.209.785.886
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai (2)	108.702.665.268	108.702.665.268	54.617.347.258	55.625.329.766	107.694.682.760	107.694.682.760
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất (3)	144.612.906.773	144.612.906.773	90.216.921.496	87.168.608.332	147.661.219.937	147.661.219.937
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu (4)	120.376.628.422	120.376.628.422	89.863.156.450	85.570.141.021	124.669.643.851	124.669.643.851
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (5)	59.987.514.015	59.987.514.015	29.887.445.504	47.075.955.842	42.799.003.677	42.799.003.677
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (6)	59.877.556.533	59.877.556.533	103.077.839.431	75.195.439.080	87.759.956.884	87.759.956.884
- Ngân Hàng TMCP An Bình Chi nhánh Sài Gòn (7)	99.997.098.086	99.997.098.086	20.000.000.000	20.024.985.906	99.972.112.180	99.972.112.180
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Bắc Ninh (8)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng Quốc Tế -VIB CN Sài Gòn	-	-	119.788.241.008	-	119.788.241.008	119.788.241.008
- Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) -	-	-	39.732.415.880	-	39.732.415.880	39.732.415.880
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Bắc	-	-	-	-	-	-

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	**30.384.053.163**	**30.384.053.163**	**6.792.580.820**	**6.792.580.820**	**30.384.053.163**	**30.384.053.163**
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài gòn Thương Tín (Sacombank - SBL) (10)	5.069.966.000	5.069.966.000	2.831.016.400	3.138.747.200	4.762.235.200	4.762.235.200
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (11)	18.128.525.305	18.128.525.305	551.941.564	-	18.680.466.869	18.680.466.869
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (12)	5.250.531.354	5.250.531.354	2.442.107.604	2.686.318.368	5.006.320.590	5.006.320.590
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (13)	1.935.030.504	1.935.030.504	967.515.252	967.515.252	1.935.030.504	1.935.030.504
	864.219.493.965	**864.219.493.965**	**774.904.948.245**	**523.453.326.984**	**1.115.671.115.226**	**1.115.671.115.226**
b) Vay dài hạn						
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (10)	12.461.011.428	12.461.011.428	-	-	12.461.011.428	12.461.011.428
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (12)	11.355.800.370	11.355.800.370	-	-	11.355.800.370	11.355.800.370
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (13)	9.352.647.458	9.352.647.458	-	-	9.352.647.458	9.352.647.458
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	320.468.644.061	320.468.644.061	8.599.503.996	-	329.068.148.057	329.068.148.057
	353.638.103.317	**353.638.103.317**	**8.599.503.996**	-	**362.237.607.313**	**362.237.607.313**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	6.000.000.000	-	84.095.105.704	-	90.095.105.704	90.095.105.704
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**359.638.103.317**	**353.638.103.317**			**452.332.713.017**	**452.332.713.017**

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức (VND)	Số dư 30/06/2025 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VND 30/06/2025 (VND)	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản bảo đảm
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa				**153.947.180.182**				
01/2024-HĐCVHM/NHCT682 – HOANGGIA	11/21/2024	150.000.000.000	153.947.180.182 VND	153.947.180.182	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai				**107.694.682.760**				
202025393705/L1/03	2/24/2025	110.000.000.000	100.272.810.785 VND và 282,492 USD	107.694.682.760	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất				**147.661.219.937**				
01/2024/7856791/HĐTD	7/12/2024	150.000.000.000	147.661.219.937 VND	147.661.219.937	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(4) Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu				**124.669.643.851**				
510.368/24/DN	10/8/2024	155.000.000.000	124.669.643.851 VND	124.669.643.851	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đồng Nai				**42.799.003.677**				
2024079/HDTD/QLN	9/30/2024	60.000.000.000	42.799.003.677 VND	42.799.003.677	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm đầu tư tài sản cố định, giải ngân cho	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(6) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội-Chi nhánh Gia Định				**59.950.804.034**				
240496.24.220.828327.TD	8/30/2024	70.000.000.000	59.950.804.034 VND	59.950.804.034	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp):

(7) Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình-Chi nhánh Sài Gòn				**99.972.112.180**				
2747/24/TD/SME/029	9/21/2024	100.000.000.000	99.972.112.180 VND	99.972.112.180	Tài trợ bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men các loại	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(8) Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam-Chi nhánh Bắc Ninh				**80.000.000.000**				
VN12401531	11/13/2024	80.000.000.000	80.000.000.000 VND	80.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(9) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn				**119.788.241.008**				
1061986.24	15/01/2025	150.000.000.000	119.788.241.008 VND	119.788.241.008	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, Hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty
(10) Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank				**39.732.415.880**				
UOB/HCMC/CMB-HG-1004	1/9/2025	100.000.000.000	39.732.415.880 VND	39.732.415.880	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận	Hợp đồng tiền gửi, các khoản phải thu theo hình thức thả

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức (VND)	Số dư 30/06/2025 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản bảo đảm
(9) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài gòn Thương Tín (Sacombank-SBL)			**9.322.264.228**	**4.560.029.028**				
SBL010202210047	10/28/2022	584.800.000	219.300.000	73.100.000	Đầu tư xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38	48 tháng	8,5%/năm	01 xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKL1, biển số 60C-637.38
SBL010202208067	8/31/2022	6.821.071.780	3.149.291.700	1.349.696.500	Đầu tư 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609 , hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD	48 tháng	9%/năm	01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609 , hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD

SBL01020230310	3/10/2023	4.549.159.200	1.023.303.200	511.651.200	Đầu tư 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA của Xincheng International Co.,Ltd	52 tháng	10,5%/năm	03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA, hãng sản xuất Xincheng International Co.,Ltd
SBL010202307039	8/1/2023	2.361.051.828	1.098.325.728	658.995.328	Đầu tư hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023	48 tháng	10,5%/năm	Hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023
SBL010202311033	11/21/2023	1.078.707.101	505.643.600	303.386.000	Đầu tư máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy	48 tháng	9,7%/năm	Máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm 2023, xuất xứ Italy
SBL010202301025	1/31/2023	8.962.800.000	3.326.400.000	1.663.200.000	Đầu tư 01 máy phun kỹ thuật số, 01 máy phủ men khô, hãng sản xuất Foshan Sanshui Yingjie Precision Machinery Co., LTD	48 tháng	10,5%/năm	01 máy phun kỹ thuật số model K8-700(560)/6+2. 01 máy phủ men khô model GL-P1200/L3.4WP
(10) Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease C240200102			**8.669.482.002**	**3.663.161.412**				
CP-CILC00102.2024	3/14/2024	14.652.645.640	8.669.482.002	3.663.161.412	Máy móc thiết bị xưởng GTT2 - Hoàng Gia	60 tháng	8,73%/năm	Máy móc thiết bị xưởng GTT2 - Hoàng Gia
(11) CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN TP HCM 21824000686			**8.385.132.206**	**6.450.101.702**				
2182400068	9/25/2024	9.513.900.000	8.385.132.206	6.450.101.702	Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-222.44	60 tháng	8,10%/năm	Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-222.44

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Đinh Việt Anh	20,80	93.600.000.000	20,80	93.600.000.000
Bà Lê Thị Vi Na	19,72	88.740.000.000	19,72	88.740.000.000
Bà Nguyễn Thị Lê	15,08	67.860.000.000	15,08	67.860.000.000
Ông Huỳnh Quang Báu	3,60	16.200.000.000	3,60	16.200.000.000
Ông Trương Văn Việt	0,87	3.930.000.000	0,87	3.930.000.000
Các cổ đông khác	39,93	179.670.000.000	39,93	179.670.000.000
	100,00	**450.000.000.000**	**100,00**	**450.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06T đầu năm 2025 VND	06T đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*450.000.000.000*	*360.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*90.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*450.000.000.000*	*450.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*205.500.000*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*205.500.000*	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	45.000.000	45.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*45.000.000*	*45.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*45.000.000*	*45.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	57.353.390.932	57.353.390.932
	57.353.390.932	**57.353.390.932**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê 90.171 m2 đất để xây dựng nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.641.400.000	3.641.400.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	14.565.600.000	14.565.600.000
- Trên 5 năm	99.531.600.000	100.441.950.000
	117.738.600.000	**118.648.950.000**

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.062,52	25.774,51

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06T đầu năm 2025	06T đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	337.954.451.385	126.834.139.754
Doanh thu bán hàng hóa	273.375.580.079	439.128.594.292
Doanh thu bán nguyên vật liệu	395.685.302.932	238.325.125.975
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.507.256.717	4.121.321.056
	1.008.522.591.113	**808.409.181.077**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**103.966.314.361**	**69.921.075.278**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06T đầu năm 2025	06T đầu năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	12.060.317	231
	12.060.317	**231**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06T đầu năm 2025	06T đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	240.259.458.143	106.349.226.169
Giá vốn của hàng hóa đã bán	252.426.308.482	324.233.948.036
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	398.891.703.183	229.506.712.216
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.333.475.801	4.984.378.973
	893.910.945.609	**665.074.265.394**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)		
Tổng giá trị mua vào:	**-**	**101.455.233.746**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06T đầu năm 2025	06T đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.300.218.086	873.238.867
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.248.951.261	3.593.641.479
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	68.302.622	2.945.491.846
Doanh thu hoạt động tài chính khác	475.728.873	-
	6.093.200.842	**7.412.372.192**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06T đầu năm 2025	06T đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.018.482.945	26.781.802.620
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	250.000.000	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	459.753.789	4.753.697.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	23.455.792	
Chi phí tài chính khác	9.508.590	-
	37.761.201.116	**31.535.499.756**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06T đầu năm 2025	06T đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.627.761.480	2.144.714.643
Chi phí nhân công	5.570.551.389	7.978.780.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.409.750	156.702.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.763.256.722	27.234.913.238
Chi phí khác bằng tiền	559.828.086	83.607.925
	33.984.807.427	**37.598.718.871**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06T đầu năm 2025	06T đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	475.420.518	334.106.727
Chi phí nhân công	11.918.020.805	13.467.280.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.335.462.737	1.688.998.070
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.325.679.167	14.641.155.589
Phân bổ lợi thế thương mại	462.377.342	462.377.342
Chi phí khác bằng tiền	1.238.130.091	20.861.254
	32.761.090.660	**30.621.779.238**

30 . THU NHẬP KHÁC

	06T đầu năm 2025	06T đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	202.747.812
Thu nhập khác	12.323.091	60.075.692
	12.323.091	**262.823.504**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	06T đầu năm 2025	06T đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	139.180.133	777.176.291
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	82.863.376	2.724.077.783
	222.043.509	**3.501.254.074**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06T đầu năm 2025	06T đầu năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	4.177.371.050	11.609.873.160
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Royal Sintered Stone	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.177.371.050**	**11.609.873.160**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các quý trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu quý	15.458.865.622	21.370.585.921
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong quý		-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**19.636.236.672**	**32.980.459.081**

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	370.021.161
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**370.021.161**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.463.766.853	13.252.524.817
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**13.463.766.853**	**13.252.524.817**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06T đầu năm 2025	06T đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(211.242.036)	(422.484.072)
	(211.242.036)	**(422.484.072)**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06T đầu năm 2025	06T đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	14.475.846.325	45.063.775.630
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.475.846.325	45.063.775.630
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.001	1.001
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**14.461.385**	**45.018.757**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06T đầu năm 2025	06T đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.506.946.841	225.148.703.937
Chi phí nhân công	55.267.472.100	61.388.161.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.634.958.213	18.798.398.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.766.333.914	91.134.351.989
Chi phí khác bằng tiền	946.635.506	102.228.419
	294.122.346.574	**396.571.844.605**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền	4.365.079.043	-	-	4.365.079.043
Phải thu khách hàng, phải thu khác	699.419.626.766	6.274.122.757	-	705.693.749.523
Các khoản cho	243.121.699.172	-	-	243.121.699.172
	946.906.404.981	**6.274.122.757**	**-**	**953.180.527.738**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	1.115.671.115.226	408.764.457.245	-	1.524.435.572.471
Phải trả người bán, phải trả khác	397.680.622.557	150.000.000	-	397.830.622.557
Chi phí phải trả	16.469.859.834	-	-	16.469.859.834
	1.529.821.597.617	**408.914.457.245**	**-**	**1.938.736.054.862**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2024 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản phẩm Gạch Ceramic	Sản phẩm Gạch Porcelain	Hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
		VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	318.329.207.962	246.122.913.128	444.058.409.706	1.008.510.530.796
Chi phí bộ phận trực tiếp	263.367.410.725	192.043.553.481	438.499.981.403	893.910.945.609
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**54.961.797.237**	**54.079.359.647**	**5.558.428.303**	**114.599.585.187**

Tổng chi phí mua TSCĐ				6.457.407.407
Tài sản bộ phận trực tiếp	770.456.756.023	595.694.823.122	1.074.760.949.575	2.440.912.528.720
Tài sản không phân bổ				363.642.228.534
Tổng tài sản	**770.456.756.023**	**595.694.823.122**	**1.074.760.949.575**	**2.804.554.757.253**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	466.360.391.294	360.576.331.678	890.531.691.091	2.022.505.528.198
Nợ phải trả không phân bổ		-	-	35.248.599.118
Tổng nợ phải trả	**466.360.391.294**	**360.576.331.678**	**890.531.691.091**	**2.057.754.127.316**

Theo khu vực địa lý	Trong nước	Xuất khẩu	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	873.597.480.475	134.913.050.321	1.008.510.530.796
Tài sản bộ phận			2.804.554.757.253
Tổng chi phí mua TSCĐ			6.457.407.407

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Royal American Wholesale	Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale và là vợ của Ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Vinagres	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	Bà Lê Thị Vi Na là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh là cổ đông lớn của Công ty.
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đinh Việt Anh.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	Bà Lê Thị Vi Na là Thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh là cổ đông lớn của Công ty đến tháng 03/2024.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của ông Đinh Việt Anh
Ông Đinh Việt Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Huỳnh Thị Đông Thi	Vợ ông Đinh Việt Anh - Chủ tịch HĐQT.
Ông Trịnh Xuân Hùng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Sơn Tùng	Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ của ông Đinh Việt Anh
Ông Phan Bá Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	06T đầu năm 2025	06T đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu	**103.966.314.361**	**69.921.075.278**
Công ty Cổ phần Sản xuất và đầu tư Royal House	961.099.482	7.663.795.667
Công ty Cổ phần Vinagres	72.975.422.610	20.816.314.621
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	20.800.185.358	14.364.130.555
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	7.035.000	27.065.903.526
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	-	9.733.309
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	9.222.571.911	1.197.600
Mua hàng	**4.706.920.000**	**101.455.233.746**
Công ty Cổ phần Sản xuất và đầu tư Royal House	200.920.000	787.940.000
Công ty Cổ phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Xanh	-	32.811.625.323
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	-	1.050.195.550
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	4.506.000.000	13.724.396.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Mối quan hệ	06T đầu năm 2025	06T đầu năm 2024
		VND	VND
Ông Đinh Việt Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy Ban Kiểm Toán	407.657.680	460.063.470
Ông Trương Văn Việt	Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 02/07/2024	381.801.960	360.262.440
Ông Trịnh Xuân Hùng	Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 02/07/2024, thành viên HĐQT	-	402.713.050
Ông Phan Bá Hiệu	Phó Tổng Giám đốc	323.655.150	360.869.460
Ông Nguyễn Anh Bình	Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 02/07/2024	-	-
Ông Phạm Đình Hoàng	Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 02/07/2024	-	275.194.450
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	331.694.230	279.781.330

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 06t đầu năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Huỳnh Thị Hải Yến	**Nguyễn Thị Kim Loan**	**Trương Văn Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2025